

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIT CARE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIT CARE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIT CARE SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BIT CARE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108192931

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 50, ngõ 41 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động kiến trúc;</p> <p>Khảo sát xây dựng (Điều 59 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Điều 60 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 61 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 62 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Tư vấn quản lý dự án (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Thi công xây dựng công trình (Điều 65 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Giám sát thi công xây dựng (Mục 20 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)</p> <p>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 67 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</p> <p>Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp (Điều 44 Nghị định 137/2013/NĐ-CP)</p> <p>Tư vấn giám sát phòng cháy chữa cháy (Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)</p> <p>Tư vấn lập quy hoạch đô thị (Điều 9 Nghị định 37/2010/NĐ-CP)</p> <p>Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án (Điều 4 Luật Đấu thầu năm 2013);</p> | 7110     |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100     |
| 3.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4220     |
| 4.  | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các nhà máy lọc dầu,</li> <li>+ Các xưởng hoá chất,</li> <li>- Xây dựng công trình cửa như:</li> <li>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống.</li> <li>+ Đập và đê.</li> <li>- Xây dựng đường hầm;</li> <li>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4290     |
| 5.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311     |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 9.  | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Điều 43 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)</p> <p>Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;</p> <p>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :</p> <p>+ Thang máy, cầu thang tự động,</p> <p>+ Các loại cửa tự động,</p> <p>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</p> <p>+ Hệ thống hút bụi,</p> <p>+ Hệ thống âm thanh,</p> <p>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 10. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 11. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:</p> <p>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</p> <p>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</p> <p>+ Chống ẩm các toà nhà,</p> <p>+ Chôn chân trụ,</p> <p>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</p> <p>+ Uốn thép,</p> <p>+ Xây gạch và đặt đá,</p> <p>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</p> <p>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</p> <p>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</p> <p>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;</p> | 4390 |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Chi tiết: - Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị vận tải, trừ mô tô và xe đạp.<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ tàu thuyền;<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng thuyền giải trí;<br>- Sửa các đầu máy xe lửa và toa xe (Loại trừ việc làm mới hoặc chuyển đổi).<br>- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay (Loại trừ việc chuyển đổi, khảo sát và đại tu, làm mới);<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng các động cơ máy bay;<br>- Sửa chữa xe ngựa và xe kéo bằng sức vật. | 3315 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: - Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi;<br>- Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che;<br>- Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất;<br>- Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự;<br>- Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự;<br>- Dịch vụ phục vụ đàn organ và nhạc cụ tương tự.                                                                  | 3319 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý thương mại (Điều 166 Luật Thương mại số 36/2005/QH11)<br>Môi giới thương mại (Điều 150 Luật Thương mại số 36/2005/QH11)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện )<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                      | 4659 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13)<br>Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13);<br>Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13);<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13)                         | 6820(Chính) |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (Điều 28 Luật Thương mại 36/2005/QH11)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BIT HOME | Số 27, ngõ 61, phố Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    | 0107348576                                                                                  |         |
|     |                                 |                                                                                              | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT TRUNG               | Số 17 ngõ 236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 105.000    | 1.050.000.000         | 35,000    | 030090001924                                                                                |         |
|     |                                 |                                                                                              | Tổng số           | 105.000    | 1.050.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG THỊ MINH HẰNG             | Thôn Mai Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     | 163149016                                                                                   |         |
|     |                                 |                                                                                              | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | DƯƠNG HỒNG LÝ                   | Xóm La Doan, Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     | 090839299                                                                                   |         |
|     |                                 |                                                                                              | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | NGUYỄN VĂN TÚ                   | Xóm 12, Xã Đà Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 60.000.000            | 2,000     | 186901129                                                                                   |         |
|     |                                 |                                                                                              | Tổng số           | 6.000      | 60.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 6   | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG           | 307A C6 Tập thể Trung Tự, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     | 038190003226                                                                                |         |
|     |                                 |                                                                                              | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 7   | BẠCH THỊ HOA                    | Thôn Nghĩa An, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 60.000.000            | 2,000     | 122213809                                                                                   |         |
|     |                                 |                                                                                              | Tổng số           | 6.000      | 60.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|    |                      |                                                                                                                 |                         |        |             |       |                  |  |
|----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|-------|------------------|--|
| 8  | LÊ BÁ SƠN            | Thôn Trung, Xã<br>Tuân Chính,<br>Huyện Vĩnh<br>Tường, Tỉnh Vĩnh<br>Phúc, Việt Nam                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 | 0260850019<br>25 |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 |                  |  |
| 9  | LÊ VIỆT<br>TRƯỜNG    | Số 1, ngõ 150/08<br>đường Nguyễn<br>Chí Thanh, Xã<br>Hưng Đông,<br>Thành phố Vinh,<br>Tỉnh Nghệ An,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 6.000  | 60.000.000  | 2,000 | 186744650        |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 6.000  | 60.000.000  | 2,000 |                  |  |
| 10 | LÊ THỊ<br>TRANG      | Thôn Thượng<br>Hải, Xã Bình<br>Lãng, Huyện Tứ<br>Kỳ, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 | 142638911        |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 |                  |  |
| 11 | CAO THỊ<br>NGOÂN     | Thôn Đại Tĩnh,<br>Xã Hoàng Diệu,<br>Huyện Gia Lộc,<br>Tỉnh Hải Dương,<br>Việt Nam                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 | 141113024        |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 |                  |  |
| 12 | PHẠM VĂN<br>PHƯƠNG   | Thôn Hòa Nhuệ,<br>Xã Tiên Động,<br>Huyện Tứ Kỳ,<br>Tỉnh Hải Dương,<br>Việt Nam                                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 3.000  | 30.000.000  | 1,000 | 142639818        |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 3.000  | 30.000.000  | 1,000 |                  |  |
| 13 | LÊ ANH<br>TUẤN       | Khối 4, Thị Trấn<br>Con Cuông,<br>Huyện Con<br>Cuông, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 | 186969206        |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 |                  |  |
| 14 | HOÀNG VIỆT<br>PHƯƠNG | Số 17 ngõ 236<br>đường Khương<br>Đình, Phường Hạ<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 9.000  | 90.000.000  | 3,000 | 0361940025<br>94 |  |
|    |                      |                                                                                                                 | Tổng số                 | 9.000  | 90.000.000  | 3,000 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030090001924

Ngày cấp: 22/07/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 17 ngõ 236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 17 ngõ 236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội